

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học vừa làm vừa học

(Ban hành theo Quyết định số 1868 /QĐ-ĐHKTQD ngày 12/12/2025
của Giám đốc Đại học Kinh tế Quốc dân)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐH KTQD)

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 207 đường Giải Phóng, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

3. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://neu.edu.vn/>; <http://khoataichuc.neu.edu.vn>

4. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0886 193 399

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://neu.edu.vn>

6. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Đại học: <https://neu.edu.vn>

7. Tra cứu và tham khảo các ngành, chương trình đào tạo tuyển sinh



8. App tuyển sinh: "NEU Tuyển sinh"



II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và của ĐHKQTQD, cụ thể như sau:

(1) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận Tốt nghiệp THPT (TN THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

(3) Đại học có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

(4) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Đại học xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Phạm vi tuyển sinh

Đại học tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Thí sinh là đối tượng TN THPT

- Đại học xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi TN THPT sử dụng 04 tổ hợp xét tuyển (A00; A01; D01; D07).

- **Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm theo kết quả tổ hợp môn thi TN THPT, sử dụng 04 tổ hợp (A00, A01, D01, D07) cộng (+) điểm ưu tiên (nếu có).**

- Thí sinh dự tuyển được đăng ký nhiều nguyện vọng theo các ngành mà Đại học thông báo và được xét lần lượt từng nguyện vọng theo thứ tự mà sinh viên đăng ký, khi thí sinh dự tuyển đã trúng tuyển theo nguyện vọng nào thì dừng ở nguyện vọng đó.

3.2. Thí sinh là đối tượng tốt nghiệp Trung cấp trở lên

Đại học đồng nhất tuyển sinh (không xét riêng) đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên như thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông

- Đại học xét tuyển theo kết quả học tập (bảng điểm) các cấp học từ Trung cấp trở lên của thí sinh;

- Thí sinh có điểm xét tuyển (theo thang 30) từng đối tượng. Cụ thể như sau:

+ Với thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (x) 3 cộng (+) điểm ưu tiên (nếu có).

+ Với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (x) 3 cộng (+) 0,5 điểm cộng (+) điểm ưu tiên (nếu có).

+ Với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = điểm trung bình chung học tập toàn khóa nhân (x) 3 cộng (+) 1,0 điểm cộng (+) điểm ưu tiên (nếu có).

Ghi chú: Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ Cao đẳng, điểm chuẩn được xét chung nhưng đảm bảo không được vượt quá chỉ tiêu tối đa bằng 20% tổng chỉ tiêu đại học VLVH theo ngành đó.

- Thí sinh dự tuyển được đăng ký nhiều nguyện vọng theo các ngành mà Đại học thông báo và được xét lần lượt từng nguyện vọng theo thứ tự mà sinh viên đăng ký, khi thí sinh dự tuyển đã trúng tuyển theo nguyện vọng nào thì dừng ở nguyện vọng đó.

3.3. Điểm chuẩn xét tuyển:

Đại học sẽ xét điểm chuẩn theo từng đợt tuyển sinh và từng địa phương tuyển sinh.

4. Ngành/chương trình và chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu: 2.298, Cụ thể như sau:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
I	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý					1.165				
1	VLVH	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Điểm thi TN THPT	285	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GDĐT	1961
2	VLVH	7340115	Marketing	100	Điểm thi TN THPT	0	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	1986
3	VLVH	7340116	Bất động sản	100	Điểm thi TN THPT	25	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	2022
4	VLVH	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	Điểm thi TN THPT	25	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GDĐT	1995
5	VLVH	7340122	Thương mại điện tử	100	Điểm thi TN THPT	110	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018
6	VLVH	7340204	Bảo hiểm	100	Điểm thi TN THPT	25	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GDĐT	1995
7	VLVH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Điểm thi TN THPT	200	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GDĐT	1961
8	VLVH	7340301	Kế toán	100	Điểm thi TN THPT	280	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GDĐT	1961
9	VLVH	7340302	Kiểm toán	100	Điểm thi TN THPT	25	40/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2022
10	VLVH	7340401	Khoa học quản lý	100	Điểm thi TN THPT	25	167/QĐ-ĐHKTQD	2/3/2018	ĐHKTQD	2018
11	VLVH	7340403	Quản lý công	100	Điểm thi TN THPT	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
12	VLVH	7340404	Quản trị nhân lực	100	Điểm thi TN THPT	65	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	1993
13	VLVH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Điểm thi TN THPT	25	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GDĐT	2008

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
14	VLVH	7340409	Quản lý dự án	100	Điểm thi TN THPT	50	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
II	Lĩnh vực Pháp luật					146				
15	VLVH	7380101	Luật	100	Điểm thi TN THPT	70	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GDĐT	1995
16	VLVH	7380107	Luật kinh tế	100	Điểm thi TN THPT	76	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2016
III	Lĩnh vực máy tính và CNTT					300				
17	VLVH	7480101	Khoa học máy tính	100	Điểm thi TN THPT	50	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	Bộ GDĐT	2004
18	VLVH	7480201	Công nghệ thông tin	100	Điểm thi TN THPT	250	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
IV	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					341				
19	VLVH	7310101	Kinh tế	100	Điểm thi TN THPT	35	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GDĐT	1961
20	VLVH	7310106	Kinh tế quốc tế	100	Điểm thi TN THPT	50	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GDĐT	1992
21	VLVH	7310107	Thống kê kinh tế	100	Điểm thi TN THPT	30	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	1965
22	VLVH	7310108	Toán kinh tế	100	Điểm thi TN THPT	30	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	1968
23	VLVH	7310104	Kinh tế đầu tư	100	Điểm thi TN THPT	166	184/QĐ-ĐHKTQD	24/02/2016	ĐHKTQD	1994
24	VLVH	7310105	Kinh tế phát triển	100	Điểm thi TN THPT	30	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	1961
V	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và Thủy sản					45				
25	VLVH	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	100	Điểm thi TN THPT	25	493/QĐ-ĐHKTQD	30/03/2021	ĐHKTQD	2022
26	VLVH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	100	Điểm thi TN THPT	20	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GDĐT	1961
VI	Lĩnh vực Môi trường và BVMT					75				
27	VLVH	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100	Điểm thi TN THPT	25	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	2012
28	VLVH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Điểm thi TN THPT	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022
29	VLVH	7850103	Quản lý đất đai	100	Điểm thi TN THPT	25	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
VII	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật					80				
30	VLVH	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	Điểm thi TN THPT	80	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018
VIII	Lĩnh vực nhân văn					27				
31	VLVH	7220211	Ngôn ngữ Anh	100	Điểm thi TN THPT	27	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GDĐT	2022
IX	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, TT và DL					119				
32	VLVH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Điểm thi TN THPT	79	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GDĐT	1989
33	VLVH	7810201	Quản trị khách sạn	100	Điểm thi TN THPT	40	6037/QĐ-BGDĐT-	29/11/2011	Bộ GDĐT	2022
			Tổng số			2.298				

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu của các ngành có thể được điều chỉnh giữa các ngành, nhóm ngành để đáp ứng nhu cầu đào tạo của người học và đơn vị liên kết nhưng không được vượt quá chỉ tiêu của lĩnh vực đó.*

- *Chỉ tiêu liên thông từ cao đẳng lên đại học tối đa bằng 20% tổng chỉ tiêu đại học Vừa làm vừa học theo từng ngành.*

- *Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh).*

5. Ngưỡng đầu vào và điểm chuẩn xét tuyển:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng tuyển sinh: đáp ứng ngưỡng đầu vào (gồm cả điểm ưu tiên nếu có) không thấp hơn quá 05 (năm) điểm so với điểm chuẩn trúng tuyển ngành thấp nhất của đợt tuyển sinh liền kề trước đó của hệ chính quy.

6. Tổ chức tuyển sinh:

- Đại học tổ chức tuyển sinh trong cả năm và trên cả nước;
- Địa điểm học tại Đại học và tại các cơ sở đào tạo của đơn vị liên kết ở các địa phương;
- Có thông báo cụ thể riêng cho mỗi đợt/lần tuyển sinh theo ngành, chuyên ngành/chương trình đào tạo tại mỗi địa điểm tổ chức lớp học (tại Đại học hoặc tại các địa phương);
- Hồ sơ dự tuyển cần đầy đủ và thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ;
- Đại học không hoàn trả hồ sơ và lệ phí tuyển sinh sau khi thí sinh đã nộp;
- Đại học xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.
- Quy mô tối thiểu để mở lớp ngành/chuyên ngành/chương trình đào tạo là 25 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Giám đốc Đại học quyết định.

7. Chính sách ưu tiên:

7.1 Ưu tiên theo thâm niên công tác

Thí sinh được hưởng ưu tiên theo thâm niên công tác. Cụ thể:

- Thí sinh TN THPT năm 2026 không được cộng điểm ưu tiên theo thâm niên công tác;
- Thí sinh TN THPT năm 2025 được cộng (+) 1,5 (một phẩy năm) điểm ưu tiên thâm niên công tác;
- Thí sinh TN THPT năm 2024 được cộng (+) 03 (ba) điểm ưu tiên thâm niên công tác;
- Thí sinh TN THPT từ năm 2023 trở về trước được cộng (+) 4,5 (bốn phẩy năm) điểm ưu tiên thâm niên công tác.

7.2 Ưu tiên đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế đạt chuẩn đầu ra của CTĐT theo quy định

- Thí sinh có CCTAQT đạt **IELTS 5.5** hoặc **TOEFL iBT 46** (không gồm TOEFL IBT home edition) hoặc **TOEIC** (4 kỹ năng: **L&R 785, S 160 & W 150**) trở lên được cộng (+) 01 (một) điểm ưu tiên.

7.3 Ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1 điểm;
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$
- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm TNTHPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8. Lệ phí xét tuyển

Thí sinh nộp phải nộp lệ phí xét tuyển theo mức quy định trong thông báo ngay khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

9. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí theo ngành/chuyên ngành/chương trình và được thông báo từng học kỳ, năm học; năm học 2026 dự kiến 650.000đ/1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1 (thí sinh nộp hồ sơ từ 01/01 đến 10/4/2026).
- Đợt 2 (thí sinh nộp hồ sơ từ 01/05 đến 01/7/2026).
- Đợt 3 (thí sinh nộp hồ sơ từ 01/8 đến 30/10/2026).
- Tùy theo tình hình thực tế sẽ có các đợt tuyển sinh bổ sung (có thông báo cụ thể).

11. Các nội dung khác

- Thông báo trúng tuyển được Đại học công khai trên Cổng thông tin điện tử và báo cho thí sinh biết trước ngày nhập học 7 ngày.
- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học.
- Thời gian học linh hoạt cả trong và ngoài giờ hành chính;
- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ;
- Hình thức học kết hợp trực tiếp với trực tuyến;

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Bùi Huy Nhượng